TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **70**/2022/DS - PT
Ngày: 23-3-2022
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Đặng Kim Nhân**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Nam Anh**, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/TBTL-TA ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*; do Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1175/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Ánh M, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1966; địa chỉ: tỉnh Đồng Nai; có mặt

- Bị đơn: Ông Phạm Ánh D, sinh năm 1958 và bà Ngô Thị Y, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Người có quyền nghĩa vụ liên quan:

1/ UBND huyện L; địa chỉ: Thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Do ông Đặng Đại T - Chủ tịch UBND huyện đại diện theo pháp luật, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

2/ UBND xã H; địa chỉ: xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình, do ông Phạm Minh H - Chủ tịch UBND xã đại diện, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

3/ Quỹ tín dụng nhân dân T, do ông Lê Xuân T - Chủ tịch HĐQT đại diện theo pháp luật; địa chỉ: thôn 3, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A trình bày: Năm 1987 ông bà được bố mẹ cho 01 mảnh đất với diện tích 12m x 40m = 480 m^2 để làm nhà ở và ông bà có làm 01 ngôi nhà 2 gian làm trên đất tại xã H, huyện L. Vào năm 1991, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên gia đình ông bà phải đi vào miền Nam làm ăn, trước khi đi vợ chồng ông bà có gửi lại toàn bộ đất nhà nhờ anh trai là ông Phạm Ánh D và chị dâu là bà Ngô Thị Y trông coi gìn giữ và đóng thuế nhà đất cho vợ chồng ông bà. Mảnh đất và nhà có diện tích toàn bộ là 2.000 m^2 bao trùm cả hàng rào trồng vây quanh tại Đội 7, Hợp tác xã T, xã H, huyện L (nay là thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có ranh giới: đông giáp với đất vườn nhà của cụ Phạm D và Nguyễn Thị L (bố mẹ ông bà), nam giáp đường đi ra Trạng, tây giáp đất đội 7, HTX T, bắc giáp với đất nhà anh Lê Văn H, trên đất có ngôi nhà 2 gian lợp tranh rộng 7m x dài 7m, nhà bếp, chuồng heo, trong nhà có 01 sập đựng lúa, 02 cái giường mùng, trong đất vườn có 2 hồ đào để nuôi cá và một số cây trồng. Cho đến năm 2019 ông bà mới phát hiện là vào năm 1994, ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y đã chiếm dụng chiếm đoạt toàn bộ mảnh đất có diện tích 2.000 m2 và toàn bộ tài sản trên, ông D bà Y đã phân lô cắt thửa, phân chia ranh giới và làm thủ tục kê khai đăng ký chủ sử dụng các thửa đất, cụ thể:

Thửa thứ nhất: có vị trí hướng đông diện tích là 240 m^2, trên đất có ngôi nhà ở, bếp, chuồng heo và các vật dụng trong nhà người đang sử dụng cho đến nay là ông D và bà Y, UBND xã xác nhận thửa đất số 374, tờ bản đồ số 2, bản đồ giải thửa năm 1994 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Phạm D (là bố ông, ông Phạm D đã chết vào năm 2017) thừa kế lại cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị L, đến năm 2006 UBND xã H lại xác nhận thửa đất thuộc thửa số 467 tờ bản đồ số 16 chủ sử dụng là Phạm Thị H (chị gái ông đã chết vào năm 2005).

Thửa đất thứ hai: ở giữa có diện tích 914 m2 thuộc thửa số 466 tờ bản đồ số 14 người sử dụng là Phạm Ánh D và Ngô Thị Y, và đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 637882 vào ngày 09/01/2014, trên thửa đất này ông D, bà Y đã xây dựng nhà kiên cố.

Thửa đất thứ ba: có vị trí hướng tây diện tích 846 m2, người đang sử dụng

từ năm 1991 đến nay là ông D, bà Y chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Việc làm của ông D bà Y đã xâm phạm đến các tài sản là đất và nhà ở của vợ chồng ông, vì vậy vợ chồng ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông D, bà Y phải trả lại toàn bộ mảnh đất gồm ba thửa trên có diện tích là 2.000 m^2 và các tài sản trên đất cho vợ chồng ông bà đồng thời hủy giấy chứng nhận QSD đất số BQ 637882 ngày 09/01/2014 mà UBND huyện L cấp cho ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y

Bị đơn ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y trình bày tại bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa: Thực tế thửa đất số 466, tờ bản đồ số 14 xã H có diện tích 1.164 m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở và 914 m^2 đất trồng cây hàng năm khác) là do ông bà khai hoang và ở ổn định từ năm 1991 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 09/01/2014.

Đối với diện tích nền nhà cấp 4 hai gian có bề rộng 7m của ông M, bà A và diện tích đất của bà Phạm Thị H cũng nằm trong diện tích giấy chứng nhận QSD đất của ông Phạm D (bố đẻ của ông), diện tích đất của gia đình ông bà không liên quan đến diện tích đất của ông bà Phạm D, Nguyễn Thị L (bố mẹ ông), gia đình ông bà đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định, ông bà thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất đầy đủ. Ông bà thừa nhận năm 1994 ông bà có xây 02 gian nhà trên nền móng nhà cũ của ông M nhưng sau đó ông bà đã tháo dỡ trả lại mặt bằng, nay còn phần móng không có ai quản lý. Nay ông M bà A khởi kiện yêu cầu ông bà trả lại 2.000 m^2 đất và hủy giấy chứng nhận QSD đất của vợ chồng ông, ông bà không đồng ý; phần đất có móng nhà do ông M xây dựng trước đây hiện bỏ không, ông bà không sử dụng. Do cần vốn làm ăn nên ông bà đã thế chấp thửa đất số 466 cho Quỹ tín dụng T và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

- UBND huyện L trình bày tại Công văn số 2442/UBND-TNMT ngày 09/12/2020: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 637882 ngày 09/01/2014 do UBND huyện L cấp cho ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y tại thửa đất số 466, tờ bản đồ số 14, diện tích 914 m^2 là ghi nhầm diện tích đất, thực tế thửa đất số 466 có diện tích là 1.164 m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở và 914 m^2 đất trồng cây hàng năm khác). Ngày 30/9/2013 ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y có đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất ở và đất trồng cây hàng năm khác. Ngày 05/10/2013, thôn T, xã H lấy ý kiến khu dân cư nơi có đất do ông Trần Công Hoan (Trưởng thôn) chủ trì; UBND xã H tiến hành niêm yết công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện từ ngày 10/10/2013 đến ngày 24/10/2013 tại trụ sở UBND xã nhưng không có ý kiến khiếu nại liên quan đến

việc cấp giấy chứng nhận QSD đất theo kết quả công khai. Ngày 29/10/2013 UBND xã H xác nhận đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất trình Văn phòng đăng ký QSD đất L kiểm tra (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai L), trình Phòng tài nguyên và môi trường tham mưu UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất. Qua đối chiếu các quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất, UBND huyện nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y tại thửa số 466, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.164 m^2 là đảm bảo các quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Về nguồn gốc thửa đất: căn cứ nội dung xác nhận của UBND xã H là khai hoang sử dụng ổn định vào mục đích đất ở tháng 6/1991. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai: "Việc xác định về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc trách nhiệm của UBND xã", trên cơ sở đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L kiểm tra hồ sơ xác nhận được Phòng tài nguyên và môi trường huyện thẩm định trình UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất đó. Do đó, đối với các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất UBND huyện không ghi ý kiến; còn đối với thửa đất số 466, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.164 m^2 đã được cấp giấy nhận QSD đất số BQ 637882 ngày 09/01/2014 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- UBND xã H có ý kiến tại Công văn số 201/UBND ngày 27/11/2020 và Công văn số 169/UBND ngày 18/3/2021: + Về thửa đất số 374, tờ bản đồ số 02 (bản đồ giải thửa năm 1994) nay là thửa số 468 tờ bản đồ số 14 năm 2006 xã H, huyện L chứ không phải là thửa 467, tờ bản đồ số 16, chủ sử dụng là ông Phạm Bá D và bà Nguyễn Thị L (là bố mẹ của ông Phạm Ánh D và ông Phạm Ánh M); đối với thửa đất số 375, tờ bản đồ số 2 (bản đồ giải thửa năm 1994) nay là thửa số 466, tờ bản đồ số 14 năm 2006, chủ sử dụng là ông Phạm Ánh D, năm 2013 ông D nộp đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 05/10/2013 UBND xã H tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của thửa đất trên với kết quả: đất khai hoang sử dụng ổn định và mục đích đất ở từ tháng 6/1991, sau khi kết thúc công khai, UBND xã đã hoàn thiện hồ sơ nộp UBND huyện L và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 09/01/2014. Ngoài ra theo bản đồ năm 2006 thì có thửa đất số 467 tờ bản đồ số 14, chủ sử dụng bà Phạm Thị H (con ruột của ông Phạm Bá D và bà Nguyễn Thị L). Đối chiếu với bản đồ năm 1994 thì thửa đất này có một phần diện tích thuộc thửa đất số 374 tờ bản đồ số 2 và một phần diện tích thuộc thửa đất số 375 tờ bản đồ số 2;

+ Theo lời khai của ông M, bà A cho rằng năm 1987 ông bà được HTX T

trước đây cấp cho 2.000 m^2. Tuy nhiên năm 1994 HTX này đã giải thể và không bàn giao giấy tờ liên quan việc cấp đất trên cho UBND xã, do đó xã không có hồ sơ và không rõ về việc HTX T có giao đất như lời khai của ông M bà A không. Xã H thực hiện việc đo đạc bản đồ và kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu tiên vào năm 1994. Tuy nhiên, vợ chồng ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A thời điểm trên không thường trú tại địa phương nên không kê khai đăng ký, do đó trong hồ sơ địa chính, sổ mục kê, bản đồ địa chính do UBND xã lưu trữ không có tên ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A.

+ Thửa đất số 467 có nguồn gốc là đất của ông Phạm Bá D và bà Nguyễn Thị L. Qua tìm hiểu, được biết khoảng năm 2000 bà Phạm Thị H là hộ nghèo và thuộc diện được hỗ trợ để xây nhà ở và để được hỗ trợ xây nhà thì phải có đất, do đó ông D bà L đã cho con để xây nhà một phần ở thửa đất trên. Thực hiện đo đạc bản đồ địa chính, đoàn đo đạc cùng cán bộ thôn dẫn đạc đo theo hiện trạng và tên chủ sử dụng do gia đình kê khai. Lúc đó bà H đang ở thửa đất này nên đơn vị đo đạc đã quy chủ cho bà Phạm Thị H (gia đình tự ý dẫn đạc tách thửa). Hiện thì giấy chứng nhận QSD đất của ông Phạm Bá D và bà Nguyễn Thị L chưa làm thủ tục tách thửa và UBND xã cũng chưa làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị H.

+ Phần đất phía tây giáp với thửa đất 466 do ông D sử dụng, phần đất này trước đây thuộc các phần đất xấu, khó canh tác nên không chia cho dân canh tác (đất do UBND xã quản lý), hiện thửa đất này theo hồ sơ địa chính từ năm 1994 đến nay đều do UBND xã quản lý sử dụng. Việc ông M khai phần đất này do ông khai hoang và được HTX cấp, nếu cung cấp giấy tờ chứng minh HTX cấp thì UBND xã sẽ xác minh và nếu đúng thì làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định. Nếu không cung cấp được giấy tờ chứng minh và hộ gia đình đề nghị thì UBND xã sẽ tiến hành họp khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất theo quy định. Về lời xác nhận của ông Hoàng Hữu Phức trưởng cụm dân cư thôn T xác nhận nguồn gốc thửa đất của ông M do HTX cấp, UBND xã có ý kiến ông Hoàng Hữu Phức là trưởng cụm khu dân cư thôn T từ năm 2000 đến nay và được bổ nhiệm theo luật bầu cử, ông Hoàng Hữu Phức không phải là trưởng cụm khu dân cư thời kỳ mà ông M cho rằng HTX cấp đất cho ông, lời xác nhận của ông Phức về nguồn gốc đất như trên UBND xã không có căn cứ để khẳng định đúng hay không.

- Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân T trình bày: Hiện nay ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân T với tổng số tiền vay 250.000.000 đồng, để đảm bảo khoản vay trên ông D bà Y đã thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 759/HĐTC/QTD ngày 12/12/2018 và đã được đăng ký thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh văn phòng

đăng ký quyền sử dụng đất huyện L ngày 12/12/2018. Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 637882 cấp cho ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y thường trú tại thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vào sổ cấp GCN CHO2423/QSDĐ cấp ngày 09/01/2014, giấy chứng nhận QSD đất của ông D bà Y là hợp pháp để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân T, không liên quan gì đến ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A. Đề nghị Tòa xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân T. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng T.

Những người làm chứng trình bày:

Cụ bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ của ông M và ông D) trình bày: Năm 1987 bà và chồng là cụ ông Phạm D cắt đất cho Phạm Ánh M, sau đó ông M làm nhà sinh sống trên đó 4 năm, đến năm 1991 vì hoàn cảnh khó khăn nên ông M đi làm ăn xa và gửi lại đất cho anh trai đầu là Phạm Ánh D, hiện tại mảnh đất đó ông D đã tách ra làm 3 thửa (thửa thứ 1 có diện tích 240 m^2 hiện tại vẫn còn móng nền nhà và chuồng heo, ông D sử dụng thửa đất này từ năm 1991 đến nay, bà yêu cầu ông D giao lại nguyên trạng thửa đất và tài sản cho vợ chồng M A; thửa thứ 2 có diện tích 914 m^2 có giấy chứng nhận QSD đất mang tên vợ chồng Phạm Ánh D và Ngô Thị Y, đây là thửa đất xã cấp cho vợ chồng M A nhưng sau đó vợ chồng D Y trông và nộp đóng thuế thay cho M A, bà đề nghị hủy giấy chứng nhận QSD đất để trả lại đất cho M A, riêng ngôi nhà 2 tầng sử dụng để ở trên diện tích khoảng 220 m^2 thì xin cho vợ chồng D Y ở vì dù sao sự việc cũng lỡ rồi; thửa thứ 3 có diện tích 840 m^2 trong đó có đất hàng rào chống bão lụt còn lại là đất hoa màu để canh tác, đất này chưa có giấy tờ, nguồn gốc thửa đất này là của UBND xã H cấp cho vợ chồng M A vào năm 1987 để sản xuất).

Ông Phạm Văn Hiền, bà Phạm Thị Hoa, bà Phạm Thị Miễn, ông Phạm Văn Việt (em trai và em gái của ông D và ông M) đều nhất trí như ý kiến của cụ bà Nguyễn Thị L.

Ngày 21/01/2021, Tòa án đã tổ chức buổi thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số: 466 tờ bản đồ số 14 có tổng diện tích: 1.164 m^2 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y; thửa đất 467 diện tích 367 m^2 phía tây tiếp giáp đất nhà ông D, trên thửa đất này có nền móng nhà cũ 2 gian do ông M xây dựng trước đây, hiện không có ai sử dụng và không có tài sản gì khác; phần đất nằm phía tây thửa đất ông Phạm Ánh D là thửa đất 480 do UBND xã H quản lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 49, 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/01/2022 nguyên đơn ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng bình , đề nghị tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A không thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng cáo mà vẫn giữ nguyên kháng cáo với nội dung như đơn và tại phiên tòa sơ thẩm; yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục và đường lối giải quyết. Ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A kháng cáo, tại phiên tòa vẫn giữ nguyên các nội dung kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới nào, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, của luật sư bảo vệ quyền lợi cho đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nguồn gốc các thửa đất mà nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn phải giao trả lại có diện tích 2000m^2; HĐXX thấy rằng: Trên thực tế không

có thửa đất nào 200m^2 mà chỉ có 03 thửa là 1.873,2m^2, cụ thể:

[2.1.1] Đối với thửa đất có diện tích 240m2 theo hồ sơ 1994 có số thửa 374, tờ bản đồ số 02, theo hồ sơ 2006 có số thửa 467, tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc do vợ chồng ông Phạm D và bà Nguyễn Thị L sử dụng; do bà Nguyễn Thị H con ông D bà L thuộc hộ nghèo được xây nhà tình thương nên ông D bà L cắt đất cho bà H, năm 2006 bà Phạm Thị H sử dụng thửa đất này nên UBND xã quy chủ cho bà H, năm 2005 bà H chết, ông D bà Y đã sử dụng 01 phần làm nhà bếp chuồng heo và cho đến nay thửa đất này vẫn chưa được cấp GCNQSD đất cho ai. Trên thửa đất này hiện tại còn có móng nhà của cấp 4 của vợ chồng ông M bà A xây dựng năm 1987, tuy nhiên từ năm 1991 ông M và bà A đã chuyển vào Miền Nam sinh sống cho đến nay không sử dụng và không đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận khởi kiện của ông M bà A yêu cầu ông D bà Y trả lại thửa đất trên.

[2.1.2] Đối với thửa đất có diện tích 1.164m2 theo hồ sơ 1994 có số thửa 375, tờ bản đồ số 14, theo hồ sơ 2006 có số thửa 466, tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc do vợ chồng ông D bà Y khai hoang năm 1991. Qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSD đất thấy: Ngày 30/9/2013 ông D bà Y làm đơn xin cấp, GCNQSD đất, ngày 05/10/2013 thôn T, xã H tổ chức lấy ý kiến khu dân cư nơi có đất đã xác định đất khai hoang sử dụng ổn định vào mục đích đất ở từ tháng 6/1991, UBND xã H công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất từ ngày 10/10/2013-24/10/2013 tại trụ sở UBND xã H nhưng không có ý kiến khiếu nại liên quan đến việc cấp GCNQSD đất. Ngày 29/10/2013 UBND xã H xác nhận đơn xin cấp GCNQSD đất và UBND huyện cấp Giấy chứng nhận QSD đất số QB 637882 ngày 09/01/2014 mang tên ông Phạm Ánh D, bà Ngô Thị Y. Như vậy, việc UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông D bà Y là đúng trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai 2003, và Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai. Tuy nhiên trong 1.164 m2 đất có 250m2 đất ở và 914 m2 đất cây lâu năm, nhưng do bộ phận văn thư ghi nhầm toàn bộ thửa đất là 914m2, việc này không ảnh hưởng gì đến việc khởi kiện của ông M bà A. Như việc quá trình cấp Giấy CNQSDĐ cho ông D bà Y là đúng quy định, nên ông M bà A yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ như trên là không có căn cứ.

[2.1.3] Đối với thửa đất có diện tích 469,2m^2 theo hồ sơ 1994 và 2006 đều có số thửa 480, tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc do UBND xã quản lý từ trước đến nay; hiện tại vẫn chưa cấp Giấy CNQSDĐ cho ai, đây là thửa đất xấu nên không có ai sử dụng và UBND xã vẫn đang tiếp tục quản lý. Vì vậy ông M bà A kiện đòi ông D bà Y phải trả lại thửa đất trên là không có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu đòi lại tài sản trên đất; HĐXX thấy rằng: Ông M bà A trình bày: Trước khi đi vào miền Nam làm ăn sinh sống thì ông có gửi lại cho ông Phạm Ánh D trông coi 2.000m2 đất, đóng thuế nhà đất và giữ các loại tài sản gồm: Ngôi nhà 2 gian lợp tranh, nhà bếp, chuồng lợn, 01 cái sập và 2 cái giường; nay bị đơn không chấp nhận là có nhận giữ, tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh việc nhờ trông coi đất và tài sản trên đất; do vậy không có cơ sở để buộc bị đơn trả lại hay phải bồi thường cho nguyên đơn những tài sản nêu trên.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên đây, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để làm thay đổi được bản chất vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A, thống nhất với quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của Ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 49, 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

T xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với ông Phạm Ánh D và bà Ngô Thị Y.

2/ Án phí dân sự: Ông Phạm Ánh M và bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm; ông bà đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 4872 ngày 05/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; ông bà đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/3/2022).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường